

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/4/2017 ĐẾN NGÀY 30/6/2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		24.409.004.121.316	20.958.207.822.715
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.376.282.190.014	2.674.793.260.611
Tiền	111		1.376.282.190.014	2.674.793.260.611
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	14	16.558.000.000.000	13.508.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16.558.000.000.000	13.508.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.816.467.589.659	4.008.971.756.023
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.975.245.819.464	1.622.100.827.912
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.233.472.668.205	903.175.790.057
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.637.952.000.816	1.514.571.123.563
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(30.202.898.826)	(30.875.985.509)
Hàng tồn kho	140	9	363.137.667.176	426.396.172.353
Hàng tồn kho	141		363.137.667.176	426.396.172.353
Tài sản ngắn hạn khác	150		295.116.674.467	340.046.633.728
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	22.422.204.362	16.435.848.139
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	16	171.682.316.484	219.523.173.437
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	101.012.153.621	104.087.612.152
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		22.951.840.714.405	24.774.409.914.155
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.080.000.000	6.080.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	6.080.000.000	6.080.000.000
Tài sản cố định	220		20.126.061.784.514	21.419.445.054.246
Tài sản cố định hữu hình	221	11	20.123.697.149.006	21.415.803.855.114
- Nguyên giá	222		36.289.562.274.626	35.385.006.229.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.165.865.125.620)	(13.969.202.374.364)
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.364.635.508	3.641.199.132
- Nguyên giá	228		14.603.856.561	14.520.806.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.239.221.053)	(10.879.607.429)
Tài sản dở dang dài hạn	240	13	217.964.197.105	700.748.493.413
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		217.964.197.105	700.748.493.413
Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	2.480.901.867.220	2.523.673.227.220
Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	1.682.973.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.228.194.103.558	642.992.463.558
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		194.007.763.662	199.007.763.662
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.300.000.000)	(1.300.000.000)
Tài sản dài hạn khác	260		120.832.865.566	124.463.139.276
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	53.868.645.362	57.498.919.072
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		66.964.220.204	66.964.220.204
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		47.360.844.835.721	45.732.617.736.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/6/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017	01/01/2017
NỢ PHẢI TRẢ	300		21.473.581.440.636	21.736.604.206.681
Nợ ngắn hạn	310		6.833.938.952.880	7.713.100.625.841
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	898.202.249.833	1.021.692.186.338
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.614.925.378	4.616.897.682
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16	366.148.276.650	186.475.509.377
Phải trả người lao động	314		709.100.680.879	1.065.843.031.056
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.137.208.452.479	1.287.018.127.664
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		34.852.928.629	17.389.468.433
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.238.923.198.098	3.329.508.318.640
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	74.603.772.045	143.286.029.602
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		370.284.468.889	657.271.057.049
Nợ dài hạn	330		14.639.642.487.756	14.023.503.580.840
Phải trả dài hạn khác	337	19	74.575.914.555	61.892.108.541
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	14.565.066.573.201	13.961.611.472.299
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25.887.263.395.085	23.996.013.530.189
Vốn chủ sở hữu	410	20	25.887.263.395.085	23.996.013.530.189
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Quỹ đầu tư phát triển	418		450.015.282.490	450.015.282.490
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.650.912.962.008	1.759.663.097.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.561.182.498.800	1.561.182.498.800
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.891.249.864.896	
- LNST chưa phân phối - CLTG	421c		198.480.598.312	198.480.598.312
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		47.360.844.835.721	45.732.617.736.870

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Phụ Trách Ban
Tài chính Kế toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho giai đoạn từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/4/2017	Lũy kế từ 01/01/2017
			đến ngày 30/6/2017	đến ngày 30/6/2017
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	[01]	21	2.838.600.239.937	6.778.360.510.158
Các khoản giảm trừ doanh thu	[02]		(12.570.753.108)	22.440.243.745
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	[10]		2.851.170.993.045	6.755.920.266.413
Giá vốn hàng bán	[11]	22	1.515.298.031.119	3.880.989.805.101
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	[20]		1.335.872.961.926	2.874.930.461.312
Doanh thu hoạt động tài chính	[21]	23	471.097.326.788	698.856.902.395
- Trong đó: Lãi tiền gửi ngân hàng			240.258.612.539	459.403.034.783
Chi phí tài chính	[22]	24	19.862.506.793	702.402.060.040
- Trong đó: Chi phí lãi vay	[23]		16.574.134.342	47.574.195.395
Chi phí bán hàng	[25]	25	58.659.773.838	124.252.908.826
Chi phí quản lý doanh nghiệp	[26]	25	181.992.095.855	386.309.645.836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	[30]		1.546.455.912.228	2.360.822.749.005
Thu nhập khác	[31]	27	3.909.321.504	4.884.897.336
Chi phí khác	[32]	28	48.112.059	1.645.315.220
Lợi nhuận khác	[40]		3.861.209.445	3.239.582.116
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	[50]		1.550.317.121.673	2.364.062.331.121
Chi phí thuế TNDN hiện hành	[51]		310.063.424.335	472.812.466.225
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	[52]			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	[60]		1.240.253.697.338	1.891.249.864.896

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Phụ Trách Ban
Tài chính Kế toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2017-30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.550.317.121.673	2.364.062.331.121
2. Điều chỉnh cho các khoản			-	-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		976.502.100.409	2.130.205.822.923
- Các khoản dự phòng	03		(673.086.683)	(673.086.683)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(62.668.914.941)	584.866.075.160
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(242.874.951.793)	(463.401.977.950)
- Chi phí lãi vay	06		16.574.134.342	47.574.195.395
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.237.176.403.007	4.662.633.359.966
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.901.798.985.647	(1.211.189.519.895)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.958.004.773	63.258.505.177
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.329.399.520.390)	972.846.800.193
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.470.375.101)	(2.356.082.513)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(13.141.795.450)	(54.762.755.425)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(150.000.000.000)	(400.002.185.818)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(366.044.945.695)	(1.385.762.181.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.292.876.756.791	2.644.665.939.765
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(722.166.094.918)	(1.294.607.872.990)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.134.329.156	5.171.601.885
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.800.000.000.000)	(3.800.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		350.000.000.000	750.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	45.393.541.020
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		319.498.195.888	395.840.534.799
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.849.533.569.874)	(3.898.202.195.286)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/04/2017-30/06/2017	Lũy kế từ 01/01/2017 đến 30/06/2016
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		24.195.711.455	25.850.100.530
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(71.072.794.887)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		24.195.711.455	(45.222.694.357)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.532.461.101.628)	(1.298.758.949.878)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.910.934.994.964	2.674.793.260.611
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.191.703.322)	247.879.281
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1.376.282.190.014	1.376.282.190.014

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Phụ Trách Ban
 Tài chính Kế toán



Bùi Á Đông



Lê Mạnh Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (sau đây được gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước (Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – Công ty TNHH MTV) theo quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 (thay đổi lần thứ 7 ngày 12/09/2016) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 21.771.732.360.000 đồng.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: **TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP.**

Tên giao dịch Quốc tế: **AIRPORTS CORPORATION OF VIETNAM.**
Tên viết tắt: **ACV.**

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ.

1.3 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty bao gồm:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các Cảng Hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị Cảng Hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các Cảng Hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại Cảng Hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo Quyết định 1710/QĐ - TTCP ngày 06/10/2015 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam, đối với việc quản lý, vận hành tài sản trong khu bay thực hiện theo đề nghị của Bộ Giao thông Vận tải tại các văn bản số: 5326/TTr-BGTVT ngày 27/04/2015, 11232/BGTVT-QLDN ngày 25/8/2015, Nhà nước sẽ giao cho Tổng Công ty sau cổ phần hóa tiếp tục vận hành và khai thác các tài sản trong khu bay theo hình thức cho thuê tài sản hoạt động. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại do chưa có quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện phân tách doanh thu, chi phí, lợi nhuận, thuế thu nhập doanh nghiệp của hoạt động khu bay không tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và theo dõi riêng trên các khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán theo hướng dẫn của Bộ GTVT tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/4/2017 đến 30/6/2017 và lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến 30/6/2017 đã loại trừ doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 và theo dõi riêng trên các khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Các Công ty con sở hữu trực tiếp bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài

- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội, Việt Nam;
- Ngành nghề kinh doanh chính: cung cấp Nhiên liệu Hàng không;
- Tỷ lệ phân sở hữu của Tổng Công ty: 60%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 60%.

Các Công ty liên doanh, liên kết thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất

- Địa chỉ: Sân bay Quốc tế Tân Sơn Nhất, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay;
- Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 24/01/2017: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 51%;
- Từ ngày 25/01/2017 đến ngày 31/03/2017: tỷ lệ sở hữu vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty là 49,81%;

2. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn

- Địa chỉ: Số 58 Trường Sơn, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
- Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay;
- Tỷ lệ phân sở hữu của Tổng Công ty: 48%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 48%.

3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam

- Địa chỉ: Phòng 401, tòa nhà SCSC, 30 Phan Thúc Duyệt, P.4, Q.Tân Bình, Tp.HCM;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Ngành nghề kinh doanh: bảo dưỡng và sửa chữa máy bay;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 51%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 50%.
4. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam
- Địa chỉ: B14 Bạch Đằng, phường 2, quận Tân Bình, Tp. HCM;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 29,53%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 29,53%.
5. Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam
- Địa chỉ: 1A Hồng Hà, phường 2, Quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: vận tải hành khách đường bộ;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 30%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 30%.
6. Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội
- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: dịch vụ phục vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%;
7. Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không
- Địa chỉ: Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội;
 - Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ khai thác kho hàng hóa;
 - Tỷ lệ phần sở hữu của Tổng Công ty: 20%;
 - Tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty: 20%.

Các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Cảng HKQT Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: xã Tam Nghĩa, huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Sân bay Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, Tp. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 179B đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, TP Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ 2, ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường - Thành phố Điện Biên Phủ - Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An - TP Hải Phòng.
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Tất Thành, P.Lý Thường Kiệt, TP.Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Khu phố 4, P.Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Đường 17/3, Phường Thống nhất, TP.Pleiku - tỉnh Gia lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Thôn 3, Xã Hòa Thắng, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, huyện Côn Đảo, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: 418 đường CMT8, P.Vĩnh Lợi, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP.
Địa chỉ: Số 93, đường Lý Thường Kiệt, phường 6, TP. Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

CTCP.

Địa chỉ: Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.7 KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính giai đoạn 01/4/2017 - 30/6/2017 đã phân tách doanh thu, chi phí liên quan đến hoạt động khu bay nên Tổng Công ty không trình bày số liệu so sánh với kỳ trước do không đồng nhất dữ liệu.

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc. Các giao dịch nội bộ giữa Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính này.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 21/3/2016 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Tổng Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tỷ giá sử dụng để quy đổi doanh thu, chi phí, các khoản công nợ là tỷ giá bán ra của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP HCM.
- Cuối quý, Tổng Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ ra “đồng Việt Nam”. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản mục tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP HCM. Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản phải trả ngắn hạn và dài hạn là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc quý của Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh TP HCM.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối quý.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty con khi Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Tổng Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Tổng Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Tổng Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Tổng Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con; hoặc
- d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc bộ phận quản lý tương đương tại công ty con.

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Tổng Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

- Công ty liên doanh: là Công ty được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của Công ty liên doanh theo thoả thuận của hợp đồng liên doanh.
- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hoặc công ty liên doanh (nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thoả thuận khác).

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh là thời điểm Tổng Công ty đạt được quyền đồng kiểm soát hoặc đạt được quyền biểu quyết ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập Báo cáo.

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản chi phí có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm (tiền thuê sân đậu máy bay, các khoản công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, ...)

3.12 NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

3.13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

3.14 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.15 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền khách hàng trả trước dịch vụ cho một hoặc nhiều tháng. Tổng Công ty ghi nhận theo nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai.

3.16 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Tổng Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua, khách hàng chấp nhận thanh toán và xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch này. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại các cửa hàng miễn thuế tại sân bay Quốc tế Nội Bài và sân bay Quốc tế Đà Nẵng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Áp dụng theo Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

➤ Doanh thu dịch vụ hàng không bao gồm:

+ *Doanh thu hạ cất cánh*

+ *Doanh thu phục vụ hành khách*

+ *Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý*

+ *Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa*

+ *Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách*

+ *Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói*

+ *Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không*

+ *Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay*

+ *Doanh thu dịch vụ hàng không khác*

➤ Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm: doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch và cung ứng dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này (được ghi nhận khi có bằng chứng về sản lượng dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc quý). Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận khi quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận hàng tháng dựa vào hợp đồng tiền gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân tách doanh thu, chi phí hoạt động khu bay

Trong giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/6/2017, Tổng Công ty đã thực hiện phân tách toàn bộ doanh thu, chi phí liên quan đến tài sản khu bay và các ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính theo hướng dẫn của Bộ Giao thông Vận tải tại các văn bản số 5069/BGTVT-QLDN ngày 15/5/2017, số 5501/BGTVT-QLDN ngày 24/5/2017. Toàn bộ doanh thu, chi phí liên quan được ghi nhận là thu hộ, chi hộ Nhà nước và được theo dõi trên khoản mục phải thu khác, phải trả khác của Bảng cân đối kế toán.

3.17 CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại Cảng Hàng không, sân bay. Mức giảm giá cụ thể được quy định theo điều 6 Quyết định 1992/QĐ-BTC ngày 15/08/2014 của Bộ Tài chính về ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng Hàng không, sân bay Việt Nam.

3.18 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh thu bán hàng miễn thuế không chịu thuế GTGT đầu ra.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc tế của hãng hàng không quốc tế thuộc đối tượng chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay Quốc nội và quốc tế của hãng hàng không Việt Nam chịu thuế suất 10% ngoại trừ doanh thu cung cấp cho hành khách đi chuyến bay Quốc tế chịu thuế Giá trị gia tăng với thuế suất 0%.

Đối với các hóa đơn đã phát hành có liên quan đến doanh thu, chi phí hoạt động khu bay trong giai đoạn từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017, Tổng Công ty vẫn thực hiện kê khai, khấu trừ và nộp thuế GTGT theo quy định.

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc (có địa điểm kinh doanh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh) chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải nộp được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong giai đoạn từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, do chưa có quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện ghi nhận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

nghĩa vụ thuế Thu nhập doanh nghiệp tương ứng với lợi nhuận phát sinh từ hoạt động khu bay với thuế suất 20%, đồng thời ghi nhận một khoản phải thu khác tương ứng với số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trên Báo cáo tài chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

3.20 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được Báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận của Tổng Công ty là Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Tiền mặt	5.677.034.000	4.473.499.600
- Tiền gửi ngân hàng	1.370.605.156.014	2.670.319.761.011
- Tiền đang chuyển		
	<u>1.376.282.190.014</u>	<u>2.674.793.260.611</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.975.245.819.464	1.622.100.827.912
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	561.369.609.585	288.554.582.377
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	480.507.122.272	459.444.726.615
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	143.455.444.572	106.139.893.922
- Korean Air (KE)	56.156.168.703	45.335.928.496
- Công ty cổ phần Phục vụ mặt đất Sài Gòn (SAGS)	32.652.880.670	39.877.567.116
- Asiana Airlines Inc (OZ)	32.548.669.589	29.672.676.658
- Airasia Berhad (AK)	30.160.772.400	35.416.054.826
- CHINA AIRLINES (CI)	28.094.225.540	20.480.423.419
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội (HGS)	27.897.379.975	8.443.557.734
- Thai Airways (TG)	27.795.677.655	18.969.850.854
- Công ty Cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
- China Southern Airlines (CZ)	23.772.442.616	20.083.397.574
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	23.323.816.556	20.338.122.916
- Emirates Airlines (EK)	22.521.086.002	31.170.189.436
- CN Tổng công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay dịch vụ Hàng Không	22.304.926.406	9.889.986.997
- SINGAPORE AIRLINES (SQ)	17.830.155.286	16.843.672.835
- EVA AIRWAYS (BR)	17.182.486.550	17.097.936.762
- ALL NIPPON AIRWAYS (NH)	16.870.771.890	19.915.085.991
- Cathay Pacific Airways (CX)	16.327.224.864	14.305.334.111
- JETSTAR ASIA (3K)	15.776.894.072	23.501.475.710
- Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không VN (SKYPEC)	13.659.712.795	13.145.332.008
- QATAR AIRWAYS (QR)	13.390.380.888	12.696.877.139
- THAI AIRASIA CO., LTD (FD)	13.176.579.895	11.585.961.337
- NOK AIRLINES PUBLIC COMPANY LIMITED (DD)	12.854.996.289	11.869.877.352
- DHT Aviation Inc.	11.887.140.884	15.704.875.084
- JAPAN AIRLINES Co., Ltd (JL)	11.070.779.682	11.340.570.115
- MALINDO AIR (OD)	10.860.823.745	11.959.625.647
- TIGER AIRWAYS SINGAPORE PTE. LTD (TR)	9.505.326.041	11.563.807.668
- CEBU PACIFIC (5J)	9.435.866.232	8.391.860.727
- MALAYSIA AIRLINES BERHAD (MH)	9.337.914.021	22.424.919.301
- JETSTAR AIRWAYS PTY LIMITED (JQ)	8.096.027.186	
- ETIHAD AIRWAYS PJSC (EY)	7.742.435.091	5.189.231.688
- PUBLIC JOINT STOCK COMPANY AEROFLOT RUSSIAN AIRLINES (SU)	7.245.869.510	8.994.945.824
- JEJU AIR (7C)	7.145.807.456	6.614.918.243
- TURKISH AIRLINES INC (TK)	7.007.062.657	6.721.459.130
- HONGKONG AIRLINES LTD (HX)	6.884.258.144	12.077.267.841
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Tân Sơn Nhất	6.829.775.332	4.316.671.853
- T'WAY AIR (TW)	6.704.150.499	3.584.400.168
- AIR MACAU (NX)	6.632.767.253	13.533.253.539
- CAMBODIA ANGKOR AIR (K6)	6.564.591.617	18.549.811.664
- JIN AIR (LJ)	6.500.576.397	10.696.602.525
- SILK AIR(MI)	6.135.084.281	5.740.056.838
- AIR FRANCE (AF)	6.056.782.447	6.555.086.037
- HONGKONG DRAGON AIRLINES (KA)	5.750.686.457	6.816.434.315
- THAI LION MENTARI CO.,LTD (SL)	5.688.112.201	3.087.501.002
- Tổng Công ty Quản lý bay Việt Nam - Công ty TNHH	5.413.165.000	19.845.540.000
- HAINAN AIRLINES CO.,LTD (HU)	5.401.578.046	2.375.857.591
- AIR CHINA (CA)	5.136.069.774	6.915.583.783
- Công ty TNHH MTV dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài	2.532.274.499	5.574.533.518
- IKAR AIRLINES (IK)		2.861.335.000
- Đối tượng khác	118.143.527.725	89.978.224.409
Dài hạn	-	-
	1.975.245.819.464	1.622.100.827.912

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	1.233.472.668.205	903.175.790.057
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	373.244.483.133	209.708.460.699
- Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	107.790.050.000	100.578.685.000
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	101.130.954.838	92.555.830.786
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn CIENCO4	92.498.695.052	
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ BTK	84.201.172.871	84.201.172.871
- Công ty cổ phần Thăng Long	55.887.359.334	
- Công ty Cổ phần công trình và thương mại Giao thông vận tải	48.002.944.880	48.002.944.880
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Xây dựng công trình giao thông Hà Nội	45.027.028.463	19.232.620.287
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	40.065.692.324	
- Công ty cổ phần HASKY	33.241.158.841	4.064.901.368
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển công nghệ AT	23.080.644.689	4.775.934.610
- Công ty CP Kỹ thuật Công nghệ Việt Toàn Cầu	21.343.594.186	
- Trung tâm Phát triển quỹ đất quận Hải An	15.303.425.268	14.858.177.830
- Công ty Cổ phần ACC 245	14.821.475.511	14.821.475.511
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Phú quốc	14.180.596.727	13.555.197.927
- Công ty TNHH Thanh Tiến	13.064.019.084	2.382.280.110
- Công ty TNHH Thương mại Khánh Thiện	12.929.430.000	10.384.025.665
- Công ty Trách nhiệm hữu hạn Infracol	12.471.978.309	17.703.419.273
- Công Ty Cổ Phần Avintech	12.203.778.400	
- Trung tâm phát triển quỹ đất Đà Nẵng		12.123.549.052
- Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	11.114.279.981	11.114.279.981
- Công ty Cổ phần phát triển đầu tư và xây dựng Nam Việt	8.835.366.134	11.566.134.251
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy		19.283.485.870
- Công ty CP đầu tư và phát triển nhà Hà Nội số 30		6.200.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE		125.796.157.117
- Đối tượng khác	93.034.540.180	206.063.214.086
Dài hạn	-	-
	1.233.472.668.205	903.175.790.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	2.637.952.000.816	-	1.514.571.123.563	-
- Phải thu về cổ phần hóa	19.570.715.787		15.445.855.839	
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	724.076.001		11.061.668.036	
- Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	453.832.277.774		390.269.777.790	
- Tạm ứng	7.687.818.538		1.996.330.490	
- Ký cược, ký quỹ	1.000.000		6.000.000	
- Bảo hiểm xã hội	798.715.272		191.609.289	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	53.400.135.625		20.850.027.125	
- Phải thu bồi thường bảo hiểm	200.000.000		2.827.530.317	
- Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay	1.190.868.277.447		699.535.375.530	
- Phải thu tài sản khu bay đầu tư trong giai đoạn từ 01/4/2016 đến 30/6/2017	744.276.901.311		275.766.868.471	
- Phải thu của Sở Xây Dựng tỉnh Gia Lai	18.108.179.654		18.108.179.654	
- Bàn giao tài sản khí tượng cho TCT Quản lý Bay	54.060.946.815			
- Phải thu tiền đền bù giải tỏa mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680			
- Phải thu TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	37.883.556.588		37.968.352.085	
- Kinh phí GPMB khu đất xen kẹt 1.3 ha Nội Bài	9.996.053.500		9.996.053.500	
- Phải thu Ban Quản lý dự án Cầu Hải Phòng tiền kiểm tra thiết bị antenna GP	1.587.609.408			
- Tiền thuê đất NAFTA từ 2015-2016	7.487.020.175			
- Phải thu vật tư dự phòng FHS - Dự án Nhà ga hành khách CHK QT Nội Bài	6.957.526.538		6.325.024.125	
- Điều chỉnh các khoản chênh lệch thu chi giai đoạn cổ phần hóa (cổ tức phải thu)	17.751.638.200		21.501.638.200	
- Phải thu khác	500.728.503		2.720.833.112	
Dài hạn	6.080.000.000		6.080.000.000	
- Ký cược, ký quỹ	6.080.000.000		6.080.000.000	
	2.644.032.000.816	-	1.520.651.123.563	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. NỢ XẤU

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Trích lập dự phòng có thể thu hồi	Giá gốc	Trích lập dự phòng có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:	30.202.898.826	30.202.898.826	30.875.985.509	30.875.985.509
+ CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	25.907.942.217	25.907.942.217	25.907.942.217
+ Hãng Hàng không SW Italia Spa (Nội Bài)	634.633.579	634.633.579	1.283.928.262	1.283.928.262
+ CTCP Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Nội Bài)	37.343.224	37.343.224	37.343.224	37.343.224
+ Hãng Hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	2.645.440.325	2.645.440.325	2.645.440.325
+ CTCP Thông tin Du lịch Việt Nguồn (ĐN)	79.265.085	79.265.085	79.265.085	79.265.085
+ Công ty TNHH Sen Việt (Cam Ranh)	79.040.000	79.040.000	79.040.000	79.040.000
+ Công ty TNHH Cali Hotel (CHK Phù Cát)	9.200.000	9.200.000	9.200.000	9.200.000
+ CTNNH Đức Long - Dung Quất (Chu Lai)	37.093.000	37.093.000	60.885.000	60.885.000
+ Công ty TNHH TM BDS Hưng Việt - CN Quảng Ngãi (CHK Chu Lai)	16.869.600	16.869.600	16.869.600	16.869.600
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ và Tư vấn Phú Phát (CHKQT Phú Quốc)	52.494.296	52.494.296	52.494.296	52.494.296
+ Công ty TNHH Thương mại du lịch và Dịch vụ Vinh Thiện (CHK Thọ Xuân)	6.652.800	6.652.800	6.652.800	6.652.800
+ CTCP Quảng cáo Đồng Dương (Tuy Hòa)	17.424.000	17.424.000	17.424.000	17.424.000
+ CTCP Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Tuy Hòa)	297.000.000	297.000.000	297.000.000	297.000.000
+ Công ty Interbrand (CHK Liên Khương)	283.008.000	283.008.000	283.008.000	283.008.000
+ Công ty TNHH MTV Trục Thăng Miền Bắc (CHK Đồng Hới)	13.232.700	13.232.700	13.232.700	13.232.700
+ Hộ Kinh Doanh Mai Xuân Dũng (CHK Đồng Hới)	7.260.000	7.260.000	7.260.000	7.260.000
+ Khách Sạn Heritage (CHK Phú Bài)				
+ Công ty CP đầu tư xây dựng Trung Nam (CHK Liên Khương)	79.000.000	79.000.000	79.000.000	79.000.000
Cộng	30.202.898.826	30.202.898.826	30.875.985.509	30.875.985.509

9. HÀNG TỒN KHO

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	171.863.976.789		180.694.224.285	
- Công cụ, dụng cụ	1.463.835.108		1.501.888.924	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.615.909.978		367.661.178	
- Hàng hóa	166.193.945.301		243.832.397.966	
	363.137.667.176		426.396.172.353	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	348.402.039	252.866.270
- Chi phí công cụ dụng cụ	10.920.502.363	12.173.065.935
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	191.046.497	270.384.358
- Chi phí đầu tư trụ, bảng quảng cáo (Phú Quốc)	824.403.227	635.795.982
- Chi phí nhận hàng miễn thuế (Nội Bài, Đà Nẵng)	477.640.900	1.046.964.979
- Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.947.166	20.630.168
- Chi phí kiểm định	46.010.060	30.471.356
- In ấn vé xe ...	254.105.415	100.182.284
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	156.259.611	152.311.955
- Chăm sóc cây cảnh và trang trí nhà ga, văn phòng		9.594.518
- Phí tham gia hiệp hội, tổ chức	141.731.690	
- Chi phí liêu kê, tem an ninh ...	6.510.000	
- Chi phí bảo trì phần mềm nhân sự, tiền lương	24.640.439	73.921.317
- Chi phí bảo trì phần mềm BRAVO	109.333.000	
- Tiền thuê đất và thuế đất	4.205.229.430	
- Chi phí bảo hiểm	3.292.338.890	1.432.466.849
- Trang phục ngành	821.000.000	
- Bảo hộ lao động	39.847.000	
- Chi phí đánh giá chứng nhận ISO 5001:2011 (TSN)	70.150.002	
- Chi phí phúc lợi người lao động	461.590.908	
- Báo chí	4.435.752	
- Các khoản khác	24.079.973	237.192.168
	22.422.204.362	16.435.848.139
Dài hạn		
- Chi phí nhiên liệu xuất dùng	1.574.333.856	1.725.766.432
- Tiền thuê đất và thuế đất	2.247.530.000	2.247.530.000
- Chi phí công cụ dụng cụ	12.119.571.571	10.971.424.649
- Thông tin liên lạc, tần số vô tuyến điện	635.477.152	607.075.426
- Chi phí bảo hiểm	241.063.622	74.936.824
- Tiền thuê sân đậu máy bay	18.370.000.000	22.044.000.000
- Chi phí kiểm định	190.330.867	228.217.650
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Đà Nẵng	16.779.752.236	18.328.652.440
- Phần mềm Kaspersky	438.644.821	665.332.668
- Lệ phí giao thông, cầu đường, đăng kiểm	19.852.765	14.084.824
- In ấn vé sân đường, bến bãi	23.565.552	
- Chi phí an ninh an toàn (thẻ kiểm soát, cấp phép sử dụng máy soi chiếu)	25.452.528	27.325.927
- Chi phí trang trí quầy kinh doanh tại nhà ga QT Đà Nẵng	615.320.013	
- Phí và lệ phí cấp giấy phép danh mục thiết bị ANHK (TSN)	148.741.596	
- Chi phí đào tạo (TSN)	6.583.401	
- Dịch vụ kiểm toán năng lượng (TSN)	197.137.500	
- Các khoản khác	235.287.882	564.572.232
	53.868.645.362	57.498.919.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ (*)						
01/01/2017	21.799.139.382.315	11.878.270.867.906	1.616.730.110.436	90.865.868.821	-	35.385.006.229.478
- Mua trong kỳ		4.780.163.036	93.869.844.604	496.910.455		99.146.918.095
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	794.858.363.717	59.286.076.344				854.144.440.061
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ						-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(785.895.200)	(5.511.418.573)	(35.178.364.579)	(133.665.048)		(41.609.343.400)
- Giảm TS khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý bay VN)		(6.367.498.801)		(758.470.807)		(7.125.969.608)
30/6/2017	22.593.211.850.832	11.930.458.189.912	1.675.421.590.461	90.470.643.421	-	36.289.562.274.626
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	6.753.405.897.588	6.239.859.784.422	902.870.454.925	73.066.237.429	-	13.969.202.374.364
- Khấu hao trong kỳ	1.018.678.422.134	1.075.416.090.801	134.651.452.799	8.115.121.284		2.236.861.087.018
- Tăng (giảm) do phân loại TSCĐ						-
- Giảm do thanh lý, chuyển nhượng, thu hồi đất, phá dỡ, thay thế	(646.577.417)	(4.519.854.491)	(32.192.306.142)	(122.973.289)		(37.481.711.339)
- Giảm TS khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý bay VN)		(2.132.109.859)		(584.514.564)		(2.716.624.423)
30/6/2017	7.771.437.742.305	7.308.623.910.873	1.005.329.601.582	80.473.870.860	-	16.165.865.125.620
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	15.045.733.484.727	5.638.411.083.484	713.859.655.511	17.799.631.392	-	21.415.803.855.114
30/6/2017	14.821.774.108.527	4.621.834.279.039	670.091.988.879	9.996.772.561	-	20.123.697.149.006

(*) Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 3.027.457.728.163 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2017	-	2.661.339.000	11.689.467.561	170.000.000	14.520.806.561
- Mua trong kỳ			83.050.000		83.050.000
- Thanh lý, nhượng bán					-
30/6/2017	-	2.661.339.000	11.772.517.561	170.000.000	14.603.856.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
01/01/2017	-	1.782.767.714	8.926.839.715	170.000.000	10.879.607.429
- Khấu hao trong kỳ		422.182.641	937.430.983		1.359.613.624
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm TS khu bay bàn giao Nhà nước					-
30/6/2017	-	2.204.950.355	9.864.270.698	170.000.000	12.239.221.053
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2017	-	878.571.286	2.762.627.846	-	3.641.199.132
30/6/2017	-	456.388.645	1.908.246.863	-	2.364.635.508

(*) Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/6/2017 là 6.787.157.964 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	217.964.197.105	217.964.197.105	700.748.493.413	700.748.493.413
Thuộc Nhà nước:	77.018.286.977	77.018.286.977	321.487.002.744	321.487.002.744
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	77.018.286.977	77.018.286.977	321.487.002.744	321.487.002.744
+ <i>Xây dựng hệ thống đường lăn - CHK Phú Quốc</i>	-	-	251.415.397.354	251.415.397.354
+ <i>Hệ thống hàng rào và đường công vụ CHK QT Phú Quốc</i>	24.231.624.987	24.231.624.987	24.231.624.987	24.231.624.987
+ <i>Gia cố mái ta luy đầu 10 đường HCC - CHK Phú Quốc</i>	16.196.448.244	16.196.448.244	16.196.448.244	16.196.448.244
+ <i>Kéo dài và nâng cấp đường CHC, đường lăn - CHK Pleiku</i>	11.585.014.442	11.585.014.442	11.048.833.611	11.048.833.611
+ <i>Cải tạo đường HCC 1A-Cảng HKQT Nội Bài</i>	9.297.193.936	9.297.193.936	8.964.555.957	8.964.555.957
+ <i>Xây dựng khép kín hàng rào an ninh khu bay - CHK Cần Thơ</i>	5.458.632.338	5.458.632.338	5.458.632.338	5.458.632.338
+ <i>Mở rộng phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất</i>	1.060.071.781	1.060.071.781	1.060.071.781	1.060.071.781
+ <i>Cải tạo đường lăn E6 cảng HKQT Đà Nẵng nút E1 đến E4</i>	1.495.504.698	1.495.504.698	1.495.504.698	1.495.504.698
+ <i>Cải tạo đường lăn E6 Cảng HKQT Đà Nẵng nút từ E4 đến E5</i>	38.953.001	38.953.001	38.953.001	38.953.001
+ <i>Mở rộng đường lăn máy bay - CHK Pleiku</i>	802.475.450	802.475.450	108.000.000	108.000.000
+ <i>Hệ thống thiết bị hạ cánh chính xác ILS-CHK Buôn Ma Thuột</i>	599.186.037	599.186.037	589.193.104	589.193.104
+ <i>Hệ thống nguồn cấp cho thiết bị ILS,AWOS- CHK Buôn Ma Thuột</i>	470.979.277	470.979.277	259.282.270	259.282.270
+ <i>HT quan trắc khí tượng tự động - CHK Phù Cát</i>	214.254.180	214.254.180	214.254.180	214.254.180
+ <i>Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - CHK Buôn Ma Thuột</i>	240.445.125	240.445.125	179.445.125	179.445.125
+ <i>Kéo dài đường HCC CHK Cần Thơ</i>	1.979.720.837	1.979.720.837	-	-
+ <i>Xây dựng hàng rào an ninh - Cảng hàng không Chu Lai.</i>	1.030.015.894	1.030.015.894	-	-
+ <i>Hệ thống quan trắc khí tượng tự động - Cảng hàng không Chu Lai.</i>	508.724.363	508.724.363	-	-
+ <i>Hệ thống thiết bị hỗ trợ hạ cánh chính xác ILS - CHK Chu Lai</i>	364.108.818	364.108.818	-	-
+ <i>Công trình khác</i>	1.444.933.569	1.444.933.569	226.806.094	226.806.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN (TIẾP)

	30/6/2017		1/1/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị VND	Giá gốc VND	Giá trị VND
Thuộc ACV:	140.945.910.128	140.945.910.128	379.261.490.669	379.261.490.669
- Mua sắm tài sản cố định	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	106.162.097.360	106.162.097.360	356.153.557.390	356.153.557.390
+ Mở rộng nhà ga hành khách - CHK QT Phú Quốc	46.133.215.227	46.133.215.227	20.949.941.942	20.949.941.942
+ Xây dựng Cảng HKQT Long Thành	11.093.411.681	11.093.411.681	11.093.411.681	11.093.411.681
+ Xây dựng Nhà ga hành khách - CHK Tuy Hòa	8.066.851.803	8.066.851.803	8.066.851.803	8.066.851.803
+ Nhà ga hành khách - CHK Phù Cát	8.146.811.473	8.146.811.473	1.718.686.884	1.718.686.884
+ Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - CHKQT Tân Sơn Nhất.	4.904.097.537	4.904.097.537	4.910.770.265	4.910.770.265
+ Nhà ga hàng hóa và văn phòng làm việc CHK Phú Quốc	2.219.814.639	2.219.814.639	2.219.814.639	2.219.814.639
+ Xây dựng nhà ga hành khách cảng HK Buôn Ma Thuột	2.382.913.271	2.382.913.271	2.382.913.271	2.382.913.271
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Pleiku	1.595.467.772	1.595.467.772	213.027.273	213.027.273
+ Xây dựng & mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Phú Quốc	-	-	121.421.089.732	121.421.089.732
+ Mở rộng Nhà ga quốc tế T2- cảng HKQT Tân Sơn Nhất	-	-	109.187.029.667	109.187.029.667
+ Trụ sở quản lý điều hành Cảng hàng không Quốc tế Đà Nẵng	-	-	64.304.457.118	64.304.457.118
+ Nâng cấp hệ thống điều hoà không khí nhà ga HK Cảng HKQT Đà Nẵng	-	-	5.692.261.672	5.692.261.672
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHK Đồng Hới	-	-	1.341.164.545	1.341.164.545
+ Mạch vòng trung thế 22KV - giai đoạn II - CHK Phú Quốc	6.216.119.608	6.216.119.608	-	-
+ Nhà xe ngoại trường - CHK Phú Quốc	6.702.612.280	6.702.612.280	-	-
+ Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới ĐL E7 CHK ĐN	1.871.270.753	1.871.270.753	-	-
+ Xây dựng nhà ga hàng hóa tạm- Cảng HKQT Vinh	1.864.410.780	1.864.410.780	-	-
+ Công trình khác	4.965.100.536	4.965.100.536	2.652.136.898	2.652.136.898
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	34.783.812.768	34.783.812.768	23.107.933.279	23.107.933.279
+ Sửa chữa SĐ máy bay, bến số 17, bến 21 đến 23 - CHKQT TSN	-	-	14.427.330.594	14.427.330.594
+ Sửa chữa mương thoát nước phía Bắc khu bay - Cảng HKQT Nội Bài	19.055.213.265	19.055.213.265	5.038.379.182	5.038.379.182
+ Duy tu, sửa chữa đường CHC - CHK Cần Thơ năm 2016	7.994.198.596	7.994.198.596	-	-
+ Công trình khác	7.734.400.907	7.734.400.907	3.642.223.503	3.642.223.503
	217.964.197.105	217.964.197.105	700.748.493.413	700.748.493.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

	30/6/2017				01/01/2017			
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng	Giá trị hợp lý VND	Tỉ lệ
a. Đầu tư vào Công ty con	60.000.000.000	-	60.000.000.000		60.000.000.000	-	60.000.000.000	
- CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60,00%
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	2.228.194.103.558	-	2.228.194.103.558		2.265.965.463.558	-	2.265.965.463.558	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	1.585.201.640.000	-	1.585.201.640.000	49,81%	1.622.973.000.000	-	1.622.973.000.000	51,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	514.287.949.300	-	514.287.949.300	48,00%	514.287.949.300	-	514.287.949.300	48,00%
- CT TNHH Dịch Vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	17.762.129.489	-	17.762.129.489	51,00%	17.762.129.489	-	17.762.129.489	51,00%
- CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	7.547.867.661	-	7.547.867.661	29,53%	7.547.867.661	-	7.547.867.661	29,53%
- CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam	14.876.737.921	-	14.876.737.921	30,00%	14.876.737.921	-	14.876.737.921	30,00%
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	31.420.141.377	-	31.420.141.377	20,00%	31.420.141.377	-	31.420.141.377	20,00%
- Công ty CP dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	57.097.637.810	-	57.097.637.810	20,00%	57.097.637.810	-	57.097.637.810	20,00%
c. Đầu tư vào đơn vị khác	194.007.763.662	1.300.000.000	192.707.763.662		199.007.763.662	-	197.707.763.662	
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	84.207.763.662	-	84.207.763.662	14,05%	84.207.763.662	-	84.207.763.662	14,05%
- CTCP Đầu Tư Khai Thác Nhà Ga QT Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	10,00%	30.000.000.000	-	30.000.000.000	10,00%
- Công Ty CP Đầu Tư TCP	19.800.000.000	1.300.000.000	18.500.000.000	18,00%	19.800.000.000	1.300.000.000	18.500.000.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	60.000.000.000	-	60.000.000.000	10,00%	60.000.000.000	-	60.000.000.000	10,00%
- Công ty CP Dịch vụ HK Việt Xuân Mới	-	-	-	10,00%	5.000.000.000	-	5.000.000.000	10,00%
Cộng	2.482.201.867.220	1.300.000.000	2.480.901.867.220		2.524.973.227.220	-	2.523.673.227.220	
Số lượng cổ phiếu nắm giữ	30/6/2017		Tăng		Giảm		01/01/2017	
- CTCP Dịch Vụ Hàng không Sân bay TSN	65.504.200				1.560.800		67.065.000	
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9.600.031						9.600.031	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	898.202.249.833	898.202.249.833	1.021.692.186.338	1.021.692.186.338
- NEW ASIA WAVE INT'L Pte.Ltd	172.815.195.188	172.815.195.188	199.087.892.002	199.087.892.002
- Liên doanh TAISEI-VINACONEX	121.385.727.581	121.385.727.581	118.417.732.992	118.417.732.992
- Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình	51.337.559.746	51.337.559.746	45.756.314.554	45.756.314.554
- Công ty cổ phần Dịch Vụ và Kỹ Thuật cơ điện lạnh REE	31.912.752.254	31.912.752.254		
- IPP GROUP(S) PTE LTD		-	73.372.173.682	73.372.173.682
- CTCP đầu tư xây lắp dầu khí IMICO		-	12.285.082.848	12.285.082.848
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	20.732.266.752	20.732.266.752	23.742.531.718	23.742.531.718
- Công ty Cổ phần Tập Đoàn Quốc Tế Đông Á	18.388.125.646	18.388.125.646	18.388.125.646	18.388.125.646
- Công ty TNHH AutoGrill VFS F&B	7.025.925.341	7.025.925.341	15.554.587.004	15.554.587.004
- Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	14.274.700.000	14.274.700.000		
- JRP INTERNATIONAL PTE LTD - SINGAPORE	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205	14.659.466.205
- Công ty TNHH Xây dựng thương mại Gia Đoàn	13.947.574.202	13.947.574.202	298.419.345	298.419.345
- Tổng công ty cổ phần Sông Hồng	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422	12.214.193.422
- Công ty cổ phần Vinaconex 25	10.917.965.757	10.917.965.757	6.743.703.956	6.743.703.956
- Công ty cổ phần công nghiệp Châu Á	9.660.566.298	9.660.566.298	9.660.566.298	9.660.566.298
- Công ty cổ phần cầu 12-CIENCOI	9.635.850.218	9.635.850.218	9.635.850.218	9.635.850.218
- Công ty TNHH Liên doanh xây dựng VIC	8.925.968.018	8.925.968.018	5.625.601.195	5.625.601.195
- Tổng Công ty Xây Dựng Công Trình Giao Thông 8 - CTCP	10.210.001.560	10.210.001.560	18.319.593.454	18.319.593.454
- Cty CP Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	7.318.590.037	7.318.590.037		
- CTCP dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài	6.618.669.750	6.618.669.750	6.803.975.640	6.803.975.640
- Công ty cổ phần EUROWINDOW	4.160.739.256	4.160.739.256	5.864.364.256	5.864.364.256
- Điện Lực Sóc Sơn	5.731.171.566	5.731.171.566	4.011.610.915	4.011.610.915
- Công ty Cổ phần cơ khí xây dựng thương mại Đại Dũng	4.292.391.565	4.292.391.565	7.945.205.565	7.945.205.565
- Công ty TNHH Hoàn Mỹ		-	1.619.069.643	1.619.069.643
- Công ty TNHH CNA - HTE Việt Nam	4.136.258.659	4.136.258.659	4.136.258.659	4.136.258.659
- SITA SC	5.094.467.126	5.094.467.126	1.349.391.798	1.349.391.798
- Công ty cổ phần kỹ nghệ lạnh (SAEREFICO)		-	3.072.029.561	3.072.029.561
- DNTN Thương mại và Dịch vụ Gia Khang Phát		-	2.500.924.179	2.500.924.179
- Công ty Cổ phần Kiến trúc PI		-	130.522.435	130.522.435
- Công ty TNHH vật tư thiết bị Tuấn Long		-	2.910.747.337	2.910.747.337
- CTCP dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất		-	2.578.908.200	2.578.908.200
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG		-	24.884.046.508	24.884.046.508
- Phải trả các đối tượng khác	332.806.123.686	332.806.123.686	370.123.297.103	370.123.297.103
Dài hạn	-	-	-	-
	898.202.249.833	898.202.249.833	1.021.692.186.338	1.021.692.186.338

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	186.475.509.377	1.121.456.524.961	941.783.757.688	366.148.276.650
- Thuế giá trị gia tăng	15.262.906.718	341.178.594.144	332.212.927.085	24.228.573.777
- Thuế môn bài		25.000.000	25.000.000	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	655.800.420	655.800.420	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	130.254.409.805	589.883.760.285	400.002.185.818	320.135.984.272
- Thuế thu nhập cá nhân	39.719.995.525	160.780.003.840	180.932.718.300	19.567.281.065
- Thuế tài nguyên	144.021.537	1.026.644.824	961.813.518	208.852.843
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.234.391	21.313.894.284	19.574.928.823	1.768.199.852
- Thuế nhà thầu	255.516.820	6.327.599.413	6.343.731.392	239.384.841
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	809.424.581	265.227.751	1.074.652.332	-
+ Các khoản phải nộp khác	809.424.581	265.227.751	1.074.652.332	-
	01/01/2017	Số được khấu trừ trong kỳ	Số đã khấu trừ trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	219.523.173.437	171.850.348.131	219.691.205.084	171.682.316.484
	01/01/2017	Số đã thu trong kỳ	Số phải thu trong kỳ	30/6/2017
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu	104.087.612.152	35.760.285.412	32.684.826.881	101.012.153.621
- Thuế giá trị gia tăng	2.293.402.638	2.293.402.638		-
- Thuế thu nhập cá nhân	13.420.456.980	30.548.621.937	29.460.571.279	12.332.406.322
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.295.906.782	2.918.260.837	3.042.760.345	1.420.406.290
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	87.077.845.752	-	181.495.257	87.259.341.009
+ Lợi nhuận nộp ngân sách	87.077.845.752			87.077.845.752
+ Các khoản phải nộp khác			181.495.257	181.495.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2017		Trong kỳ			01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	74.603.772.045	74.603.772.045	2.390.537.330	-	71.072.794.887	143.286.029.602	143.286.029.602
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	74.603.772.045	74.603.772.045	2.390.537.330		71.072.794.887	143.286.029.602	143.286.029.602
Vay dài hạn	14.565.066.573.201	14.565.066.573.201	577.605.000.372	25.850.100.530	-	13.961.611.472.299	13.961.611.472.299
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.580.981.058.141	3.580.981.058.141	142.116.347.726			3.438.864.710.415	3.438.864.710.415
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.523.904.062.351	2.523.904.062.351	100.164.737.408			2.423.739.324.943	2.423.739.324.943
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.174.457.300.000	4.174.457.300.000	165.669.300.000			4.008.788.000.000	4.008.788.000.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.285.724.152.709	4.285.724.152.709	169.654.615.238	25.850.100.530		4.090.219.436.941	4.090.219.436.941
	14.639.670.345.246	14.639.670.345.246	579.995.537.702	25.850.100.530	71.072.794.887	14.104.897.501.901	14.104.897.501.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Số dư các khoản Vay dài hạn và Vay dài hạn đến hạn trả tại ngày 30/6/2017 bao gồm:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2017: 17.910.753.700 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả là 365.525.585,72 JPY (thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2017: 12.366.016.964 Yên Nhật (JPY).

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2017: 20.453.000.000 Yên Nhật (JPY).

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):**

- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 30/6/2017: 20.998.158.514 Yên Nhật (JPY).

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Cước điện thoại, thông tin liên lạc	657.432.470	836.795.968
- Dịch vụ BHS, sita	4.247.569.248	907.010.890
- Tiền điện	1.324.414.687	1.362.574.677
- Tiền nước sinh hoạt	2.143.215.744	1.916.295.624
- Chi phí trang phục	21.643.035.502	18.462.110
- Chi phí mỹ phẩm	158.000.000	-
- Chi phí khám sức khỏe	4.255.019.546	256.765.500
- Chi phí tham quan nghỉ mát	16.527.139.091	-
- Chi phí bồi dưỡng độc hại	1.324.210.071	177.022.000
- Chi phí bảo hộ lao động	990.291.730	-
- Chi phí kiểm toán	-	625.000.000
- Chi phí lãi vay	29.102.000.000	28.709.131.527
- Tiền thuế đất, thuê đất	80.641.888.724	430.383.464.440
- Chi phí sửa chữa tài sản	1.608.638.109	7.179.838.493
- Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	69.010.500.497	44.160.831.514
- Nguyên giá tạm tăng giá trị TSCĐ	886.536.103.007	759.184.935.771
- Chi phí thuê tài sản khu bay	-	-
- Chi phí bay hiệu chuẩn	-	9.849.721.871
- Chi phí dịch vụ vệ sinh	5.305.754.206	-
- Chi phí giá vốn, cp quản lý của hàng miễn thuế	10.648.690.532	-
- Chi phí khác	1.084.549.315	1.450.277.279
	1.137.208.452.479	1.287.018.127.664

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30/6/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND	
Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Ngắn hạn	3.238.923.198.098	3.238.923.198.098	3.329.508.318.640	3.329.508.318.640
- Kinh phí công đoàn	2.491.212.422	2.491.212.422	594.831.999	594.831.999
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	347.252.245	347.252.245	19.764.713	19.764.713
- Phải trả về Cổ phần hóa (*)	774.459.022.016	774.459.022.016	1.869.143.490.828	1.869.143.490.828
- Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến Tài sản khu bay	2.259.147.633.682	2.259.147.633.682	1.299.529.555.524	1.299.529.555.524
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	18.577.760.000	18.577.760.000	19.109.740.000	19.109.740.000
- Phải trả tiền vé, hoa hồng bán vé	4.638.787.037	4.638.787.037	-	-
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Duy Anh)	9.051.609.533	9.051.609.533	8.598.861.610	8.598.861.610
- Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh (Autogrill)	500.000.000	500.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Phải trả chi phí đầu tư tài sản CHK Thọ Xuân do Tỉnh Thanh Hóa bàn giao	65.788.245.000	65.788.245.000	65.788.245.000	65.788.245.000
- Tiền đền bù giải phóng mặt bằng về việc di dời hệ thống cáp điện thông tin cấp nước kho G5 Nội Bài	43.600.000.000	43.600.000.000		
- Tiền đền bù giải tỏa của dự án Đầu tư xây dựng Nhà ga hành khách Quốc tế CHK Đà Nẵng	10.599.562.000	10.599.562.000		
- Tiền bồi thường tài sản trên đất khu 18,8 ha thuộc dự án Trung tâm đô thị TM DV TC DL Nha Trang	11.765.360.162	11.765.360.162		
- Phải trả thuế TNCN cho người lao động		-	45.710.248.225	45.710.248.225
- Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	33.903.506.529	33.903.506.529	10.699.650.775	10.699.650.775
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.053.247.472	4.053.247.472	6.813.929.966	6.813.929.966
Dài hạn	74.575.914.555	74.575.914.555	61.892.108.541	61.892.108.541
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.575.914.555	74.575.914.555	61.892.108.541	61.892.108.541
	3.313.499.112.653	3.313.499.112.653	3.391.400.427.181	3.391.400.427.181

(*) Toàn bộ phần chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm doanh nghiệp chính thức chuyển sang công ty cổ phần với giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp sẽ được nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp .

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối □	
	VND	VND	VND	VND	
01/01/2017	21.771.732.360.000	14.602.790.587	450.015.282.490	1.759.663.097.112	23.996.013.530.189
Tăng vốn trong kỳ					-
Lãi trong kỳ				1.891.249.864.896	1.891.249.864.896
Phân phối quỹ đầu tư phát triển					-
Phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi					-
30/6/2017	21.771.732.360.000	14.602.790.587	450.015.282.490	3.650.912.962.008	25.887.263.395.085

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/6/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Vốn nhà nước	20.769.430.110.000	20.769.430.110.000
- Vốn cổ đông khác	1.002.302.250.000	1.002.302.250.000
	21.771.732.360.000	21.771.732.360.000

c. Cổ phiếu

	30/6/2017	01/01/2017
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.177.173.236	2.177.173.236

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.838.600.239.937	6.778.360.510.158
Trong đó		
- Doanh thu dịch vụ hàng không (*)	2.128.423.150.805	5.337.252.730.054
<i>Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói</i>	70.639.826.244	148.260.982.686
<i>Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)</i>	1.944.200.502.571	3.956.838.563.676
<i>Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý</i>	177.346.465.719	365.821.284.663
<i>Doanh thu dịch vụ hàng không khác</i>	(63.763.643.729)	371.704.180.969
- Doanh thu phi hàng không	392.151.579.524	765.441.627.958
<i>Doanh thu cho thuê mặt bằng</i>	144.480.753.415	276.003.391.488
<i>Doanh thu cho thuê quảng cáo</i>	51.792.632.390	101.327.016.382
<i>Doanh thu dịch vụ bến bãi</i>	116.250.944.085	232.553.609.947
<i>Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế.....)</i>	23.528.147.987	43.422.027.385
<i>Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...</i>	22.307.712.351	45.707.918.275
<i>Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác</i>	33.791.389.296	66.427.664.481
- Doanh thu bán hàng	318.025.509.608	675.666.152.146
Các khoản giảm trừ doanh thu	(12.570.753.108)	22.440.243.745
Chiết khấu thương mại	(12.570.753.108)	22.440.243.745
- Doanh thu phục vụ hàng không	(12.570.753.108)	22.440.243.745
Doanh thu thuần	2.851.170.993.045	6.755.920.266.413
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.533.145.483.437	6.080.254.114.267
- Doanh thu bán hàng	318.025.509.608	675.666.152.146

(*) Bao gồm doanh thu liên quan đến sân đậu tàu bay với số tiền 248 triệu đồng (từ 01/01/2017 đến 30/6/2017) do Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Phòng đầu tư và tạm bàn giao cho Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP quản lý, khai thác.

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	210.361.807.907	448.611.052.746
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.304.936.223.212	3.432.378.752.355
	1.515.298.031.119	3.880.989.805.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	240.258.612.539	459.403.034.783
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	2.838.633.286	8.831.605.629
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	62.668.914.941	62.668.914.941
- Cổ tức lợi nhuận được chia	165.331.166.022	165.331.166.022
- Lãi từ việc thoái vốn vào đơn vị khác (SASCO)		2.622.181.020
	471.097.326.788	698.856.902.395

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	16.574.134.342	47.574.195.395
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	3.288.372.451	7.292.874.544
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ		647.534.990.101
	19.862.506.793	702.402.060.040

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí bán hàng	58.659.773.838	124.252.908.826
Chi phí nhân viên bán hàng	18.395.279.486	40.441.554.470
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	184.589.595	415.698.659
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	538.418.305	1.008.141.532
Chi phí khấu hao tài sản cố định	762.933.688	1.795.139.525
Chi phí điều hành, thương quyền	31.510.797.903	64.400.711.831
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	126.620.448	475.489.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.252.230.061	9.818.433.178
Chi phí khác	2.888.904.352	5.897.740.329

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG, CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TIẾP)

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	181.992.095.855	386.309.645.836
Chi phí nhân viên quản lý	126.057.781.672	253.538.162.115
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.948.397.839	4.227.095.591
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.787.848.084	35.512.789.977
Thuế, phí, lệ phí	12.402.896.781	29.441.532.808
Chi phí sửa chữa tài sản	2.462.736.454	3.506.359.928
Chi phí thuê xe, thuê tài sản	1.848.727.273	3.686.727.273
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	3.335.036.304	5.870.160.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	(1.195.076.099)	1.511.765.378
Chi phí phúc lợi cho người lao động	9.890.227.564	19.785.513.678
Công tác phí	6.035.509.423	9.926.457.920
Chi phí bằng tiền khác	5.091.097.243	19.976.167.753
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(673.086.683)	(673.086.683)
	240.651.869.693	510.562.554.662

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	389.174.135.042	991.163.067.096
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	19.008.503.032	38.322.628.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	989.361.724.372	2.143.065.446.886
Thuế, phí, lệ phí	12.402.896.781	29.441.532.808
Chi phí sửa chữa tài sản	(99.543.470.774)	112.109.713.048
Chi phí điều hành, thương quyền	31.510.797.903	64.400.711.831
Chi phí bảo hiểm hàng không, phi hàng không	5.779.369.991	11.961.610.097
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	97.111.828.491	184.653.263.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	(24.591.300.124)	92.438.233.613
Chi hoa hồng, môi giới	28.381.764.109	58.352.312.062
Chi phí phúc lợi cho người lao động	9.890.227.564	19.785.513.678
Phí nhượng quyền khai thác	52.455.305.000	102.488.895.000
Chi phí bằng tiền khác	35.319.398.201	95.431.465.360
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(673.086.683)	(673.086.683)
	1.545.588.092.905	3.942.941.307.017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
- Thu nhập do nhượng bán, thanh lý TSCĐ	2.616.339.254	2.616.339.254
- Thu nhập do cho thuê tài sản (SASTCO)	96.600.000	96.600.000
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	384.279.733	1.191.238.533
- Bồi thường làm mất thẻ KSCAN	40.400.000	79.650.000
- Phí bảo vệ môi trường được giữ lại (NB)	41.664.468	76.185.006
- Thu bán hồ sơ thầu	52.780.897	79.639.963
- Bảo hiểm bồi thường	487.480.569	487.480.569
- Thu tiền cọc nhượng quyền khai thác taxi do vi phạm quy chế	100.000.000	100.000.000
- Thu nhập bán vật tư, công cụ		20.077.273
- Thu nhập khác	89.776.583	137.686.738
	3.909.321.504	4.884.897.336

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017 VND	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.239.603.584
- Chi phí khấu hao tài sản chờ thanh lý		332.765.846
- Chi phí phạt	22.011.984	22.011.984
- Thanh lý hàng tồn kho do không kinh doanh tự doanh	25.618.616	25.618.616
- Chi phí khác	481.459	25.315.190
	48.112.059	1.645.315.220

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: hoạt động kinh doanh dịch vụ hàng không, phi hàng không và hoạt động bán hàng.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tổng Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Tổng Công ty.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Dịch vụ	Bán hàng	Tổng cộng
	VND	VND	VND
KẾT QUẢ KINH DOANH			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.533.145.483.437	318.025.509.608	2.851.170.993.045
Tổng Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.533.145.483.437	318.025.509.608	2.851.170.993.045
<hr/>			
Chi phí bộ phận			
- Giá vốn hàng bán	1.304.936.223.212	210.361.807.907	1.515.298.031.119
- Chi phí bán hàng	-	58.659.773.838	58.659.773.838
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.228.209.260.225	49.003.927.863	1.277.213.188.088
<hr/>			
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			
Chi phí quản lý doanh nghiệp			181.992.095.855
Doanh thu hoạt động tài chính			471.097.326.788
Chi phí tài chính			19.862.506.793
Thu nhập khác			3.909.321.504
Chi phí khác			48.112.059
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			310.063.424.335
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			1.240.253.697.338
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			47.360.844.835.721
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			21.473.581.440.636

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

29.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

29.1a Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không phát sinh.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

29.1b Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát trong kỳ :

	Từ ngày 01/4/2017 đến ngày 30/6/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị	1.133.160.000	1.729.560.000
- Tiền lương của Ban kiểm soát	399.000.000	611.720.455
	1.532.160.000	2.341.280.455

29.2 Phải thu, phải trả, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan:

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	23.323.816.556	20.338.122.916
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	4.434.502	2.705.335
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	32.652.880.670	39.877.567.116
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	27.897.379.975	8.443.557.734
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	338.801.376	152.129.779
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	126.437.513	121.307.194
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.813.989.247	5.414.328
	86.157.739.839	68.940.804.402
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO)	3.263.448.581	2.578.908.200
+ CTCP Dịch vụ nhiên liệu hàng không Nội Bài (NAFS)	6.618.669.750	6.803.975.640
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	7.624.500	
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	79.478.300	1.097.962.799
+ CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)		52.136.971
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	15.191.484	22.097.075
+ CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	49.141.000	15.141.001
	10.033.553.615	10.570.221.686

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

29.2 Phải thu, phải trả, mua hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan (tiếp) :

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu khác đối với các bên liên quan		
+ CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	17.751.638.200	17.751.638.200
+ CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	8.157.526.538	7.525.024.125
+ CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	44.530.221.634	8.400.027.125
+ CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	10.200.000.000	
+ CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)		15.000.000.000
	80.639.386.372	48.676.689.450
	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Doanh thu đối với các bên liên quan		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	67.604.396.042	125.328.079.635
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	805.313.981	1.565.154.576
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	48.345.001.858	95.422.340.862
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	25.833.704.943	50.459.844.014
CT TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (SAAM)	1.592.037.915	3.059.331.759
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	1.238.621.565	2.166.330.970
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	1.207.020.452	3.507.253.987
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	2.454.546	7.363.639
	146.628.551.302	281.515.699.442
	Từ ngày 01/04/2017 đến ngày 30/06/2017	Lũy kế từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
	VND	VND
Mua hàng với các bên liên quan :		
CTCP Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	468.474.876	851.418.619
CTCP Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài (NAFS)	19.150.155.000	37.288.658.100
CTCP Phục vụ Mặt đất Sài Gòn (SAGS)	1.026.869.581	1.654.572.522
CTCP Phục vụ Mặt đất Hà Nội (HGS)	60.445.000	217.195.000
CTCP Vận tải Hàng không Miền Nam (SATSCO)	159.504.295	233.711.542
CTCP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam (ACSV)	19.863.200	41.498.450
CTCP Thương mại Hàng không Miền Nam	161.149.997	344.108.178
	21.046.461.949	40.631.162.411

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

29.3 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>30/6/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	12.254.382,44	49.313.232,17
- Euro (EUR)	437,37	442,78
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ (VND)		
- Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước	2.991.461.098.300	2.568.526.521.312
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước đến 31/12/2016	2.568.526.521.312	2.568.526.521.312
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước từ 01/01/2017 đến 31/03/2017	(92.406.297.796)	
+ Tài sản thuộc khu bay bàn giao cho Nhà nước từ 01/4/2017 đến 30/06/2017	515.340.874.784	
- Tài sản, vật tư bàn giao cho Công ty mua bán nợ	253.502.560	369.530.452
	<u>2.991.714.600.860</u>	<u>2.568.896.051.764</u>
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	790.501.656	600.103.549

29.4 Doanh thu – chi phí liên quan đến hoạt động khu bay:

Nội dung	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND
I Tổng doanh thu khu bay	1.011.415.673.804
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	1.011.240.855.293
- Thu nhập khác	174.818.511
II Các khoản giảm trừ doanh thu	51.797.595.646
- Chiết khấu thương mại	51.797.595.646
III Chi phí khu bay (*)	374.261.607.857
- Chi phí nhân viên	212.979.585.671
- Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	2.448.828.257
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	95.150.550.328
- Thuế, phí, lệ phí	5.172.763.978
- Chi phí sửa chữa tài sản	19.278.737.443
- Chi phí trang phục, bảo hộ lao động	5.137.835.770
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	6.614.444.166
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	3.851.319.156
- Chi phí phúc lợi người lao động	2.946.140.800
- Chi phí công tác phí	111.467.660
- Chi phí bằng tiền khác	20.569.934.627
IV Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động khu bay	585.356.470.301
V Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	117.071.294.060
VI Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	468.285.176.241
VII Chi đầu tư cho tài sản khu bay (hình thành tài sản cố định giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/6/2017)	422.934.576.988
VIII Chi đầu tư cho tài sản khu bay (Chưa hình thành tài sản cố định giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/6/2017)	77.018.286.977

(*) Chưa bao gồm chi phí sửa chữa lớn tài sản khu bay dự kiến trung bình khoảng 750 tỷ đồng/năm cho giai đoạn từ 2017 - 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP):

29.5 Số liệu so sánh

Số liệu đầu-kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam-CTCP được điều chỉnh theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/4/2016 đến ngày 31/12/2016 được lập ngày 06/06/2017 (phát hành thay thế Báo cáo tài chính đã được kiểm toán được lập ngày 27/3/2017).

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu



Phạm Thị Phương

Phụ Trách Ban
Tài chính Kế toán



Bùi Á Đông

Tổng Giám đốc



Lê Mạnh Hùng